

WRITING EVALUATION**PART ONE – TRẢ LỜI 5 CÂU HỎI****Areas assessed:** Task fulfilment and communicative competence→ **Các tiêu chí chấm:** Hoàn thành nhiệm vụ và năng lực giao tiếp

3: Above A1	Above A1 Fully intelligible responses for all five questions. Test-taker completely achieves the task. → Trả lời rõ ràng, dễ hiểu cả 5 câu hỏi. Thí sinh hoàn thành hoàn toàn nhiệm vụ.
2: A1.2	Three or four of the responses are intelligible. Errors impede understanding in one or two responses. → Trả lời rõ ràng được 3 hoặc 4 câu hỏi. Một vài lỗi ngữ pháp/từ vựng gây cản trở hiểu ở 1–2 câu
1: A1.1	One or two of the responses are intelligible. Errors impede understanding in two or three responses. → Trả lời được 1–2 câu hỏi rõ ràng. Lỗi gây khó hiểu ở 2–3 câu.

PART TWO – TRẢ LỜI 1 CÂU HỎI

Areas assessed: Task fulfilment / topic relevance, grammatical range and accuracy, punctuation, vocabulary range and accuracy, cohesion.

→ **Các tiêu chí chấm:** Hoàn thành nhiệm vụ / Đúng chủ đề / Độ rộng và chính xác ngữ pháp / Dấu câu / Từ vựng và sự liên kết.

5: B1 (or above)	Likely to be above A2 level. → Trình độ trên A2.
4: A2.2	• On topic. → Đúng chủ đề. • Uses simple grammatical structures to produce writing at the sentence level. → Dùng được cấu trúc ngữ pháp đơn giản ở mức câu. • Errors with basic structures common. Errors do not impede understanding. → Lỗi cơ bản thường gặp nhưng không làm người đọc hiểu sai. • Mostly accurate punctuation and spelling. → Dấu câu và chính tả phần lớn chính xác. • Vocabulary is sufficient. Some attempts at using cohesive devices to link sentences. → Từ vựng đủ để trả lời, có nỗ lực dùng từ nối.
3: A2.1	• On topic. → Đúng chủ đề. • Uses simple grammatical structures. Errors common. → Dùng ngữ pháp đơn giản, lỗi nhiều. • Punctuation and spelling mostly accurate. → Dấu câu và chính tả khá chính xác. • Vocabulary sufficient, but inappropriate lexical choices are noticeable. → Từ vựng đủ, lỗi chọn từ dễ thấy. • Response is a list of sentences without connectors. → Các câu rời rạc, không dùng từ nối.
2: A1.2	• Not fully on topic. → Không đúng chủ đề. • Grammatical structure limited, errors impede understanding. → Ngữ pháp hạn chế, lỗi gây khó hiểu. • Little or no accurate punctuation, spelling mistakes common. → Dấu câu sai, lỗi chính tả nhiều.
1: A1.1	• Response limited to a few words or phrases. → Phản hồi chỉ giới hạn ở một vài từ hoặc cụm từ.

	• Grammar and vocabulary errors so serious and frequent that meaning is unintelligible. → Lỗi ngữ pháp và từ vựng nghiêm trọng và thường xuyên đến mức không thể hiểu được ý nghĩa.
0: A0	No meaningful language or all responses are completely off-topic (e.g. memorised script, guessing) -> Không có ngôn ngữ có ý nghĩa hoặc tất cả các phản hồi đều hoàn toàn lạc đề (ví dụ: ghi nhớ kịch bản, đoán)



PART THREE – TRẢ LỜI 3 CÂU HỎI

Areas assessed: Task fulfilment / topic relevance, grammatical range and accuracy, punctuation, vocabulary range and accuracy, cohesion.

→ **Các tiêu chí chấm:** Hoàn thành nhiệm vụ / Đúng chủ đề / Độ rộng và chính xác ngữ pháp / Dấu câu / Từ vựng và sự liên kết.

5: B2 (or above)	Likely to be above A2 level. → Trên trình độ A2.
4: B1.2	Responses to all three questions on topic and show the following features: → Trả lời cả 3 câu đúng chủ đề và chỉ ra các đặc điểm: • Control of simple grammatical structures. Errors occur when attempting complex structures. → Kiểm soát tốt ngữ pháp đơn giản. Lỗi xảy ra khi thử các cấu trúc phức tạp • Punctuation and spelling mostly accurate. Errors do not impede understanding. → Dấu câu, chính tả chính xác. Lỗi không cản trở sự hiểu biết. • Vocabulary is sufficient to respond to the questions. → Từ vựng đủ để trả lời các câu hỏi. • Uses simple cohesive devices to organise responses as a linear sequence of sentences → Dùng từ nối đơn giản.
3: B1.1	Responses to two questions on topic. → Trả lời 2 câu đúng chủ đề. • Simple grammar, errors with complex structures. → Ngữ pháp đơn giản, lỗi khi dùng câu phức. • Punctuation, spelling mostly accurate. → Dấu câu, chính tả khá tốt. • Vocabulary sufficient. → Từ vựng đủ. • Simple cohesive devices used. → Có dùng từ nối đơn giản.
2: A2.2	Responses to at least two questions on topic. → Trả lời ít nhất 2 câu đúng chủ đề. • Simple grammar, common errors. → Ngữ pháp đơn giản, lỗi phổ biến. • Punctuation, spelling mistakes noticeable. → Lỗi dấu câu, chính tả rõ.

	• Vocabulary not sufficient, lexical errors impede understanding. → Từ vựng chưa đủ, lỗi từ gây khó hiểu. • List of sentences, no cohesion. → Câu rời rạc, không liên kết.
1: A2.1	Response to one question on topic. → Trả lời 1 câu đúng chủ đề. • Simple grammar, errors common. → Ngữ pháp đơn giản, lỗi phổ biến. • Punctuation, spelling mistakes. → Lỗi dấu câu, chính tả.
0	Performance below A2, or no meaningful language or the responses are completely off topic (e.g. memorised script, guessing) → Trình độ dưới A2, hoặc ngôn ngữ không có ý nghĩa hoặc các câu trả lời hoàn toàn lạc đề (ví dụ: ghi nhớ, đoán mò)

PART FOUR – VIẾT 2 BỨC THƯ

Areas assessed: Task fulfilment / topic relevance, grammatical range and accuracy, punctuation, vocabulary range and accuracy, cohesion.

→ **Các tiêu chí chấm:** Hoàn thành nhiệm vụ / Đúng chủ đề / Độ rộng và chính xác ngữ pháp / Dấu câu / Từ vựng và sự liên kết.

6: C2	Likely to be above C1 level → Trình độ trên C1
5: C1	Response shows the following features: → Câu trả lời có các đặc điểm sau: • Response on topic and task fulfilled in terms of appropriateness of register. → Trả lời đúng chủ đề, dùng ngữ cảnh phù hợp (formal/informal). • Two clearly different registers. → Thể hiện được rõ 2 ngữ cảnh khác nhau. • Range of complex grammar constructions used accurately. Some minor errors occur but do not impede understanding. → Sử dụng thành thạo cấu trúc ngữ pháp phức tạp. Lỗi nhỏ không gây hiểu sai. • Range of vocabulary used. Some awkward usage or slightly inappropriate lexical choices. → Từ vựng phong phú, đôi khi có từ chưa hoàn toàn phù hợp. • A range of cohesive devices used to clearly link ideas. → Dùng nhiều từ nối giúp ý mạch lạc.
4: B2.2	Response on topic and task fulfilled in terms of appropriateness of register: → Trả lời đúng chủ đề, dùng đúng ngữ cảnh. • Some complex grammar constructions used accurately. Errors do not lead to misunderstanding. → Sử dụng ngữ pháp phức tạp chính xác. Lỗi không gây hiểu sai. • Minor errors in punctuation and spelling but do not impede understanding. → Lỗi dấu câu, chính tả nhỏ, không ảnh hưởng hiểu. • Sufficient range of vocabulary. Inappropriate lexical choices do not lead to misunderstanding. → Từ vựng đủ rộng. Lỗi từ không gây hiểu sai. • Limited cohesive devices used to link ideas. → Dùng từ nối hạn chế.
3: B2.1	Response on topic and task fulfilled in terms of appropriateness of register: → Trả lời đúng chủ đề, dùng ngữ cảnh phù hợp. • Some complex grammar constructions used accurately. Errors do not lead to misunderstanding.

	→ Dùng một số cấu trúc phức tạp chính xác. Lỗi không ảnh hưởng hiểu. • Minor errors in punctuation and spelling but do not impede understanding. → Lỗi nhỏ về dấu câu, chính tả, không gây hiểu sai. • Sufficient range of vocabulary. Inappropriate lexical choices do not lead to misunderstanding. → Từ vựng đủ dùng, lỗi từ không ảnh hưởng hiểu. • Limited cohesive devices used to link ideas. → Dùng từ nối hạn chế.
2: B1.2	Response partially on topic and task partially fulfilled. Register not consistent: → Trả lời một phần đúng chủ đề, ngữ cảnh không nhất quán. • Control of simple grammatical structures. Errors with complex structures. → Kiểm soát tốt ngữ pháp đơn giản. Lỗi khi dùng câu phức. • Punctuation and spelling mostly accurate. Errors do not impede understanding. → Dấu câu, chính tả khá chính xác. • Vocabulary limitations impede understanding in some parts. → Từ vựng hạn chế, gây khó hiểu ở vài phần. • Only simple cohesive devices. Links not always clear. → Dùng từ nối đơn giản, liên kết chưa rõ.
1: B1.1	Response not on topic. Register inappropriate. → Trả lời sai chủ đề, không đúng ngữ cảnh. • Control of simple grammatical structures. Errors with complex structures. → Kiểm soát tốt ngữ pháp đơn giản. Lỗi khi dùng cấu trúc phức tạp. • Punctuation and spelling mostly accurate. → Dấu câu, chính tả khá đúng. • Vocabulary limitations impede understanding in most of the text. → Từ vựng hạn chế, gây khó hiểu ở phần lớn bài. • Only simple cohesive devices. Links not always clear. → Từ nối đơn giản, liên kết chưa rõ.
0: A1/A2	A1/A2 Performance below B1, or no meaningful language or the responses are completely off-topic (e.g. memorised script, guessing). → Trình độ dưới B1, không có ngôn ngữ có nghĩa, trả lời sai chủ đề (ví dụ: học thuộc lòng, đoán bừa).